

NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN

ThS. Vũ Mạnh Bảo
Chi nhánh NHPT Kon Tum

Tây Nguyên là vùng đất đai rộng lớn (chiếm 16,8% diện tích cả nước) có nhiều tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên nhưng đang là "vùng trũng" về kinh tế, khó khăn về xã hội, an ninh quốc phòng. Năm 2009, GDP của khu vực khoảng 69.193 tỷ đồng, bằng 4,21% GDP cả nước; tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 0.918 tỷ đồng, bằng 4,39% cả nước và thu ngân sách chỉ đáp ứng khoảng 40% nhiệm vụ chi, 60% còn lại Trung ương phải hỗ trợ... Do đó việc thu hút đầu tư nói chung và việc đầu tư tín dụng nhà nước (TDNN) nói riêng còn ở mức hạn chế.

Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là khả năng hấp thu vốn kém của doanh nghiệp, cơ chế chính sách chưa hợp lý của ngân hàng và môi trường đầu tư chưa hỗ trợ cho tín dụng phát triển như quy hoạch, định hướng đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, đất đai...

Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề xuất những giải pháp hữu ích giúp cộng đồng các doanh nghiệp tiếp cận TDNN phục vụ cho đầu tư phát triển và khuyến khích xuất khẩu có ý nghĩa rất quan trọng với việc phát triển kinh tế của các tỉnh Tây Nguyên nói riêng và của đất nước nói chung.

Tình hình tiếp cận vốn TDNN

Sự phát triển chung của doanh nghiệp

Mặc dù tất cả các dự án đầu tư kinh doanh trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên đều thuộc đối tượng khuyến khích và nằm trong danh mục được hỗ trợ TDNN; tuy nhiên qua khảo sát, việc phát triển TDNN trong khu vực còn rất thấp, tổng dư nợ TDNN tính đến ngày 30/6/2010 là 7.329 tỷ đồng, chiếm 5,3% dư nợ TDNN của hệ thống Ngân hàng Phát

triển (NHPT) Việt Nam; trong giai đoạn 2006-2009 mức cung ứng TDNN bằng 6,58% GDP, mức cung ứng vốn tín dụng đầu tư (TĐĐT) bằng 8,41% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; mức cung ứng vốn tín dụng xuất khẩu (TĐXK) bằng 9,26% kim ngạch xuất khẩu, kết quả đó chưa tương xứng với tiềm năng và chính sách ưu tiên hỗ trợ của nhà nước.

Tính đến ngày 30/6/2010, toàn địa bàn các tỉnh Tây Nguyên có khoảng 11.514 doanh nghiệp bao gồm tất cả các thành phần và ngành kinh tế. Xét về quy mô tài chính, doanh nghiệp có mức vốn hoạt động dưới 5 tỷ đồng chiếm 72%, đây cũng là một trong những khu vực có số lượng doanh nghiệp ít và quy mô doanh nghiệp nhỏ so với cả nước, do đó khả năng hấp



thụ vốn của các doanh nghiệp rất thấp so với nhu cầu đầu tư phát triển.

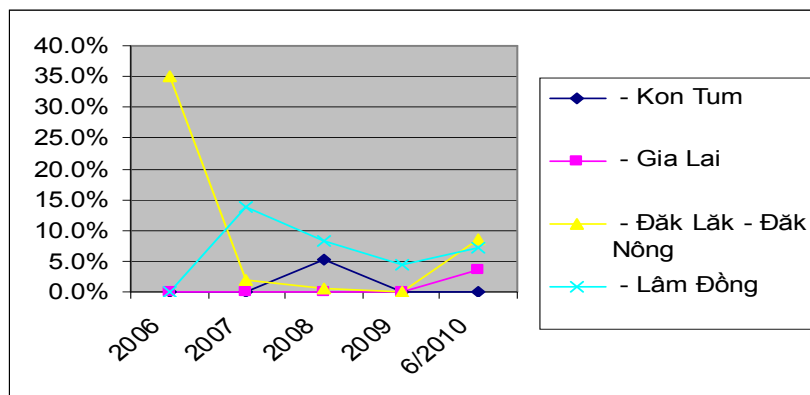
Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận vốn TDNN

Kết quả thống kê Bảng 1 cho thấy, tỷ lệ các doanh nghiệp tiếp cận TDNN trên địa bàn quá thấp, năm cao nhất là 5,0% và thấp nhất chỉ 1,8%. Một vấn đề đặt ra là tỷ lệ này biến động theo xu hướng giảm dần trái chiều với tốc độ tăng quy mô tín dụng và tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp (tại thời điểm 30/6/2010 Đắk Lắk, Đắk Nông là 1,6%, Lâm Đồng chỉ có 0,9%).

Tỷ lệ dự án tiếp nhận và chấp thuận đầu tư

Trừ chi nhánh NHPT Gia Lai, tất cả các chi nhánh NHPT còn lại ở Tây Nguyên đều có hiện tượng từ chối không chấp thuận cho vay với tỷ lệ khá cao từ 30-50% số dự án, chiếm tỷ lệ bình quân 40% số hồ sơ tiếp nhận (Bảng 2).

Biểu đồ 1: Số liệu nợ quá hạn TDXK giai đoạn 2006-6/2010 của các tỉnh Tây Nguyên



Nguồn: Báo cáo Tổng kết hoạt động giai đoạn 2006-6/2010 của NHPT Việt Nam

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trên: (i) Về phía doanh nghiệp, các dự án rơi vào những tình trạng như nguồn thu từ dự án không đủ khả năng trả nợ vay trong thời gian vay vốn, doanh nghiệp không đảm bảo được năng lực pháp lý, nhân lực không có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị vay vốn, tình hình tài chính của doanh nghiệp không lành mạnh, doanh nghiệp không đủ nguồn vốn tự có tham gia đầu tư theo tỷ lệ quy định; (ii) Về phía NHPT thì ý thức và khả

năng tư vấn tháo gỡ khó khăn về dự án, về tài chính để tiếp tục hoàn thành hồ sơ đối với doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu đề ra.

Chất lượng TDXK

Hoạt động TDXK với quy mô tương đối lớn, chủ yếu là chi nhánh Đắk Lắk, Đắk Nông với dư nợ đến ngày 30/6/2010 là 1.183 tỷ đồng, Kon Tum 264 tỷ đồng, Lâm Đồng 88 tỷ đồng, Gia Lai 85 tỷ đồng. Cùng với sự tăng trưởng khá nhanh của TDXK chất lượng tín dụng cũng có những biểu hiện bất ổn định (Biểu đồ 1).

Số liệu thống kê cho thấy quy mô nợ quá hạn tăng theo quy mô tín dụng qua các năm và tỷ lệ nợ quá hạn có sự biến động mạnh, không đồng đều. Năm 2006 tỷ lệ nợ quá hạn chung của toàn vùng là 7,01% giảm đáng kể từ năm 2007 đến năm 2009 (trên dưới 2%), nhưng tính đến ngày 30/6/2010 lại tăng đột biến lên 6,84%. Hoạt động TDXK thường bị chi phối mạnh bởi yếu tố bên ngoài. Khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới và suy giảm kinh tế đã kéo theo nợ quá hạn TDXK năm 2010 tăng trở lại.

Bảng 1: Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận TDNN giai đoạn 2006-6/2010

STT	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Tháng 6/2010
1	Số doanh nghiệp trên địa bàn	4.039	4.597	6.577	9.432	11.514
2	Số doanh nghiệp tiếp cận TDNN	201	199	189	266	211
3	Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận	5,0%	4,3%	2,9%	2,8%	1,8%

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2009 của Tổng cục Thống kê.

Bảng 2: Số dự án tiếp nhận và chấp thuận đầu tư

Chỉ tiêu	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Lâm Đồng	Tổng cộng
1. Số lượng dự án đã tiếp nhận, thẩm định	20	8	44	12	84
2. Số lượng dự án chấp nhận cho vay	14	8	22	6	50
3. Tỷ lệ số lượng dự án không được chấp nhận (%)	30%	0%	50%	50%	40%

Nguồn: Báo cáo Tổng kết hoạt động giai đoạn 2006-6/2010 của NHPT Việt Nam

Những nguyên nhân ảnh hưởng **Biểu đồ 2: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các tỉnh Tây Nguyên năm 2009**

Về yếu tố khách quan

Theo bảng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ, trừ các thành phố trong khu vực và thị xã Bảo Lộc là địa bàn khó khăn, còn lại toàn bộ các huyện, thị xã đều thuộc địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, không thuận lợi để phát triển sản xuất kinh doanh (Bảng 3).

Về chính sách phát triển doanh nghiệp

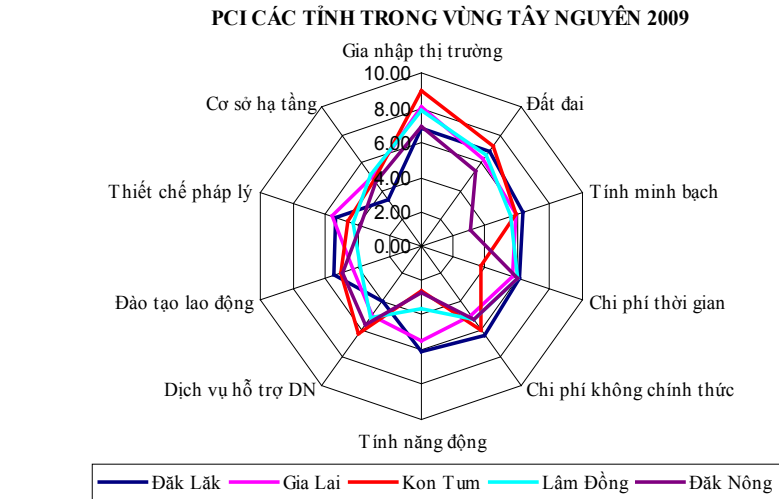
Qua số liệu dưới đây có thể đánh giá môi trường kinh doanh của các tỉnh Tây Nguyên khá thấp, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm dưới mức bình quân cả nước (53,51/59,12); Đắk Lắk là tỉnh có chỉ số PCI đứng đầu Tây Nguyên nhưng vẫn thấp hơn bình quân cả nước (Biểu đồ 2). Như vậy, có thể nói đây là nguyên nhân rất cơ bản tạo cho tín dụng ít có môi trường phát triển, thậm chí một số chỉ tiêu làm giảm sự phát triển của TDNN như: (i) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; (ii) Chi phí thời gian làm thủ tục hành chính của các doanh nghiệp; (iii) Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp.

Về cơ chế, chính sách, điều hành

Về cơ chế chính sách

- Đối tượng TDNN:

Đối tượng TDĐT có tính ổn định chưa cao, về chủ thể tiếp cận TDNN là hộ gia đình; về ngành nghề cho vay như đầu tư thủy điện, đầu tư thiết bị thi công, cho vay phát triển vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến...



Nguồn: Chỉ số PCI năm 2009 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Đối tượng TDXK còn thể hiện chưa hợp lý, chỉ hỗ trợ một số mặt hàng có tiềm năng thấp, ít tác động đến kinh tế - xã hội và không nằm trong nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ yếu như tinh dầu quế, trứng gia cầm... trong khi đó mặt hàng có giá trị cao như cao su lại không có trong đối tượng cho vay... nên dễ dẫn đến rủi ro trong hoạt động tín dụng và chưa có tác dụng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu.

- Lãi suất cho vay: theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 và Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19/9/2008 về TDĐT và TDXK

của nhà nước, lãi suất cho vay được khái quát như sau:

$$R_{cv} = R_{hd} + C_{cp}$$

Trong đó: R_{cv} là lãi suất cho vay; R_{hd} là lãi suất huy động trái phiếu Chính phủ kỳ hạn năm năm; C_{cp} là chi phí hoạt động 1%/năm.

Tất cả các đối tượng đều áp dụng chung một mức lãi suất, không có sự phân biệt vùng miền, vùng khó khăn. Doanh nghiệp ở các vùng đặc biệt khó khăn chủ yếu là nhỏ và vừa, nguồn lực tài chính còn

Bảng 3: Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
2	Gia lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
5	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thị xã Bảo Lộc

Nguồn: Danh mục ban hành kèm theo Nghị định 106/2008/NĐ-CP, ngày 19/9/2008 của Chính phủ

hạn chế, trình độ kinh nghiệm quản lý còn yếu kém nhưng không có chính sách ưu đãi hơn về lãi suất thì khó đủ điều kiện để đầu tư các dự án có tác dụng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Mức cho vay: không có sự ưu tiên hơn đối với vùng đặc biệt khó khăn.

- Hình thức tín dụng: cơ bản là các hình thức truyền thống như tín dụng trung dài hạn, ít có sự lựa chọn.

Về thủ tục quản lý

Cấp vốn TDNN chưa thông thoáng, vẫn sử dụng thủ tục, quy trình quản lý tương tự cấp phát vốn ngân sách từ khâu chuẩn bị lập dự án, đến quản lý thực hiện dự án mặc dù TDNN khác biệt với ngân sách nhà nước là vốn có thu hồi cả gốc lẫn lãi.

Về yếu tố chủ quan từ doanh nghiệp

Thứ nhất, đa số các doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ, khả năng tiếp cận và hấp thụ vốn thấp. Theo quy định tại Điều 8 Nghị định 151/NĐ-CP ngày 20/12/2006 mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư (không bao gồm vốn lưu động) có nghĩa là chỉ cho vay tham gia vào giá trị tài sản cố định. Nhưng trong thực tế, giai đoạn 2006-2010 khả năng đối ứng vốn để tiếp cận các dự án lớn còn rất hạn chế đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Vì vậy cơ cấu quy mô các dự án vay vốn TDNN, dự án nhóm C (67 dự án) chiếm 77% về số lượng, trong khi đó vốn đầu tư chỉ chiếm 6,61% tổng mức đầu tư, 11,21% tổng vốn vay của các dự án vay vốn TDNN.

Thứ hai, hầu hết các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa có trình độ quản lý, năng lực hoàn thiện hồ sơ dự án đầu tư và xuất nhập khẩu rất thấp, chưa kể đến các doanh nghiệp quản lý theo kiểu gia đình. Đây là một trong những rào cản lớn trong việc tiếp cận TDNN của các doanh nghiệp.

Giải pháp nâng cao năng lực tiếp cận vốn TDNN

Nhóm giải pháp thuộc về cơ chế chính sách

- Ổn định đối tượng TDNN thời gian ít nhất là năm năm, đây là vấn đề hết sức quan trọng vì nếu đối tượng thay đổi thường xuyên như giai đoạn đầu sẽ làm bất an các nhà đầu tư và không có tác dụng thu hút đầu tư.

- Hoàn thiện cơ chế lãi suất cho vay, nên duy trì mức lãi suất có phân biệt đối tượng ngành nghề vùng miền đặc biệt cần khuyến khích để tạo điều kiện các vùng miền ngành nghề khó khăn tăng khả năng tiếp cận TDNN và sức cạnh tranh. Không cố định lãi suất cho vay dài hạn, nên điều chỉnh lãi suất theo thông báo từng kỳ của Bộ Tài chính để khắc phục những bất cập nêu trên. Lãi suất phạt quá hạn tối thiểu bằng mức lãi suất quá hạn của ngân hàng thương mại, đủ sức chế tài, tránh việc chiếm dụng vốn nhà nước đối với các doanh nghiệp.

- Nâng mức cho vay từ 70% lên 85% đối với dự án vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn. Theo quy định hiện hành mức vốn cho vay đối với mỗi dự án, phương án kinh doanh tối đa bằng 70% mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động). Trong thực tế những





dự án, phương án sản xuất kinh doanh ở đây bị thua thiệt rất nhiều do chi phí đầu tư cao, điều kiện sản xuất, tiêu thụ không thuận lợi nên sức hút nhà đầu tư yếu đòi hỏi mức hỗ trợ TDNN và hỗ trợ của các cấp chính quyền sở tại phải cao hơn thì mới có thể giữ vững và phát huy.

- Đa dạng hóa các hình thức tín dụng - cho thuê tài chính đối với TDNN. Các doanh nghiệp, chủ đầu tư thiếu tín nhiệm trong quan hệ vay mượn nên việc đi thuê là cách thức tốt nhất để có tài sản và đây cũng là cách tiếp cận vốn tốt nhất.

- Đơn giản hóa hồ sơ thủ tục TDNN, phân cấp triệt để cho các chi nhánh, giảm thiểu thời gian thẩm định và xử lý hồ sơ: (i) Tinh giảm các thủ tục liên quan đến hồ sơ vay TDNN; (ii) Không áp dụng mà chỉ khuyến khích áp dụng Luật Đấu thầu

đối với các dự án hoặc gói thầu có quy mô dưới 15 tỷ đồng, áp dụng bổ sung hình thức chào hàng cạnh tranh đối với cả các loại gói thầu thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Nhóm giải pháp thuộc về doanh nghiệp

- Nâng cao năng lực tài chính, mà trước hết là phát triển quy mô vốn chủ sở hữu đáp ứng điều kiện tiếp cận TDNN. Kêu gọi đầu tư thêm vốn, tài sản từ các thành viên sáng lập, cổ đông sáng lập hiện hữu hoặc kêu gọi thêm các cổ đông chiến lược có tiềm lực tài chính, vận động gia đình, bạn bè, họ hàng... tiến tới phát hành cổ phiếu ở các công ty đại chúng.

- Thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư dưới hình thức liên doanh, liên kết... trong các dự án đầu tư quy mô lớn. Nghiên cứu áp dụng xu hướng sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp

có cùng ngành nghề, lĩnh vực hoạt động vừa để tăng vốn chủ sở hữu vừa tăng năng lực kinh doanh, cạnh tranh.

- Tiết kiệm trong hoạt động đầu tư kinh doanh, ưu tiên sử dụng hợp lý nguồn lợi nhuận để tăng vốn, cơ cấu hợp lý giữa vốn cho đầu tư dài hạn và ngắn hạn, sử dụng vốn đúng tính chất để tạo sự cân bằng về tài chính.

- Rà soát, thanh lý các tài sản không cần dùng hoặc hiệu quả thấp để bổ sung vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh.

- Từng bước minh bạch hóa tài sản, tài chính: ngoài doanh nghiệp tư nhân, hiện nay các công ty đều là hình thức đối vốn. Tuy nhiên trong thực tế tính chất đối vốn thường xen lẫn đối nhân do công ty hầu hết được thành lập trên cơ sở gia đình, dòng họ, bạn bè... dẫn đến tính tập quyền rất cao, vì thế cần từng bước minh bạch

hóa tài sản, tài chính, không lẫn lộn giữa tài sản cá nhân và tài sản doanh nghiệp, thực hiện nguyên tắc tách bạch về tài chính.

- Xây dựng mục tiêu kinh doanh rõ ràng, tìm kiếm ý tưởng về dự án kinh doanh phù hợp với năng lực quản trị điều hành, thế mạnh chuyên môn hiện có, định hướng phát triển thị trường trong dài hạn, khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương, nhất là nguồn nguyên liệu tại chỗ.

Nhóm các giải pháp hỗ trợ khác

- Tạo điều kiện, môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp, các chủ đầu tư tiếp cận TDNN. Cụ thể là: (i) Tập trung các giải pháp để kéo 3 chỉ số thành phần cạnh tranh cơ bản mà các tỉnh Tây Nguyên đang thấp hơn rất nhiều so với chỉ số bình quân cả nước; (ii) Làm tốt công tác dự báo, quy hoạch và công bố quy hoạch bằng các biện pháp cụ thể, khi quy hoạch đã được phê duyệt, khẩn trương thực hiện việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và giao cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, quản lý để có thể giao cho nhà đầu tư thuê đất; (iii) Làm tốt công tác xúc tiến đầu tư; (iv) Quan tâm đúng mức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khu vực tư nhân; (v) Tập trung các nguồn lực khắc phục tình trạng yếu kém về kết cấu hạ tầng như ưu tiên các dự án đầu tư các công trình trọng điểm của vùng, nhất là các công trình giao thông, điện, nước... tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, quảng bá chính sách TDNN vì TDNN vẫn còn



tương đối mới trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Hình ảnh TDNN còn mờ nhạt trong giới đầu tư cũng như các cấp quản lý và các tầng lớp dân doanh. Thậm chí cả những người làm công tác ngân hàng vẫn còn nhầm lẫn với NHPT Việt Nam - cơ quan quản lý TDNN là một doanh nghiệp, nhầm lẫn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là ngân hàng thương mại. Vì vậy nhiều địa phương chưa thực sự quan tâm đến TDNN và chưa sử dụng TDNN như một công cụ hữu hiệu cho phát triển kinh tế - xã hội.

Với việc triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, hy vọng sẽ giúp cho cộng đồng doanh nghiệp Tây Nguyên giải quyết khó khăn vướng mắc trong việc tiếp cận TDNN, góp phần tích cực vào tiến trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tây Nguyên - một địa bàn chiến lược, gắn phát triển kinh tế với an sinh xã hội và an ninh quốc phòng hết sức quan trọng của Đảng và Nhà nước. ■

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2006), Nghị định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 20/12/2006 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.
2. Chính phủ (2008), Nghị định số 106/2008/QĐ-TTg ngày 19/9/2008 về sửa đổi Nghị định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 20/12/2006, Hà Nội.
3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Các chi nhánh khu vực Tây Nguyên (2010), Báo cáo một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động ngân hàng giai đoạn 2006-6/2010, Hà Nội.
4. Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Các chi nhánh khu vực Tây Nguyên (2010), Báo cáo một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động giai đoạn 1996-6/2010.
5. Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2010), Báo cáo Tổng kết hoạt động Ngân hàng Phát triển Việt Nam các năm 2006, 2007, 2008, 2009 và 6 tháng đầu năm 2010, Hà Nội.
6. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2009), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2009, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê (2010), Niên giám thống kê năm 2009, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
8. Tỉnh ủy các tỉnh Tây Nguyên (2010), Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đảng bộ các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.